

Số: **181** /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày **31** tháng **01** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương
quyết toán năm 2021 và dự toán năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 6 về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 228/STC-QLNS ngày 30 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương quyết toán năm 2021 và dự toán năm 2023 theo Biểu số 01 và 02 đính kèm.

Điều 2.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của tỉnh Tây Ninh.

- Sở Tài chính có trách nhiệm đăng trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài chính Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử TN;
- LĐVP; PKT; TTCBTH;
- Lưu: VT.VPUBND tỉnh.

10

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG QUYẾT TOÁN
NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: **181** /QĐ-UBND ngày **31/01/2023**
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	THU NSDP	10.293.188	13.559.841	3.266.653	131,7%
	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.909.457	8.388.586	-520.871	94,2%
	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.383.731	1.383.731	0	100,0%
	Thu chuyển nguồn		3.719.659	3.719.659	
	Thu kết dư ngân sách		67.865	67.865	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.317.588	10.154.926	-162.662	98,4%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
	Bội thu				
	Bội chi	24.400	12.706	-11.694	52,1%
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	2.672.837	2.516.576	-156.261	94,2%
E	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.574.457	2.477.316	-97.141	96,2%
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	87.140	40.092	-47.048	46,0%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	2%		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	87.140	40.092	-47.048	46,0%
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.413	8.408	-5	99,9%
	- Hợp phần giao thông	5.363	5.363	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	3.050	3.045	-5	99,8%
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	
	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án:				
2.3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VII.G) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	9.727	5.598	-4.129	57,5%
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	69.000	26.087	-42.913	37,8%
II	Trả nợ gốc vay trong năm	13.160	13.538	378	102,9%
1	Theo nguồn vốn vay	13.160	13.538	378	102,9%
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.160	13.538	378	102,9%
1.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	8.413	8.408	-5	99,9%
	- Hợp phần giao thông	5.363	5.363	0	100,0%
	- Hợp phần thủy lợi	3.050	3.045	-5	99,8%
1.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	
	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án:				
1.2.3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VII.G) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	440	876	436	199,1%
1.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	4.307	4.255	-52	98,8%
2	Theo nguồn trả nợ	13.160	13.538	378	102,9%
2.1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2.2	Bội thu NSDP				
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi	9.810	10.188	378	103,9%
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.350	1.350	0	100,0%
2.5	Nguồn DT chi XDCB đầu năm				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	2.000	2.000	0	100.0%
III	Tổng mức vay trong năm	24.400	12.706	-11.694	52,1%
1	Theo mục đích vay	24.400	12.706	-11.694	52,1%
	Vay để bù đắp bội chi	24.400	12.706	-11.694	52,1%
	Vay để trả nợ gốc	0		0	
2	Theo nguồn vay	24.400	12.706	-11.694	52,1%
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	24.400	12.706	-11.694	52,1%
a	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0		0	
	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án:				
b	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	11.400		-11.400	0,0%
c	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	13.000	12.706	-294	97,7%
IV	Tổng dư nợ cuối năm	98.380	39.259	-59.121	39,9%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ tối đa của ngân sách địa phương (%)	4%	2%		
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	98.380	39.259	-59.121	39,9%
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh	0	0	0	
a	- Hợp phần giao thông	0	0	0	
b	- Hợp phần thủy lợi	0	0	0	
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	0	0	0	
	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án:				
2.3	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	20.687	4.722	-15.965	22,8%
	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB, gồm:				
2.4	- Đường An Thạnh - Phước Chi				
	- Hệ thống thu gom nước thải Thị trấn Bến Cầu	77.693	34.538	-43.155	44,5%
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.450	569	-881	39,3%

KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG DỰ TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: **181** /QĐ-UBND ngày **31** / **01** /2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
A	B	1	2	3-2-1
A	THU NSDP	14.025.952	9.679.949	-4.346.003
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.710.494	9.224.400	-486.094
2	Thu bổ sung cân đối từ NSTW	1.092.646	455.549	-637.097
3	Thu chuyển nguồn tăng thu tiết kiệm chi, kết dư ngân sách năm trước	3.222.812		-3.222.812
4	Thu kết dư ngân sách			0
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.409.813	9.742.949	-1.666.864
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			0
	Bội thu			0
	Bội chi		63.000	63.000
D	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH (A1 x 30%)	2.913.148	2.767.320	-145.828
E	HẠN MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP SAU KHI TRỪ SỐ DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM (D-F.IV)	2.833.384	2.630.594	-202.790
F	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	39.259	79.764	40.505
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	1%	3%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	39.259	79.764	40.505
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh - Hợp phần giao thông - Hợp phần thủy lợi			0 0 0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I		25.350	25.350
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VII.G) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	4.722	10.179	5.457
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn AIDB	34.538	44.235	9.697
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	6.065	6.038	-27
1	Theo nguồn vốn vay	6.065	6.038	-27
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.065	6.038	-27
1.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh - Hợp phần giao thông - Hợp phần thủy lợi			0 0 0
1.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn I			0



STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	So sánh
A	B	1	2	3 2-1
1.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1.763	1.754	-9
1.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	4.303	4.284	-18
1.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
2	Nguồn trả nợ	6.065	6.038	-27
2.1	Từ nguồn vay			0
2.2	Bội thu ngân sách địa phương			0
2.3	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư		6.038	6.038
2.4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
2.5	Nguồn DT chi XD CB đầu năm	6.065		-6.065
2.6	Nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng			0
III	Tổng mức vay trong năm	46.570	63.000	16.430
1	Theo mục đích vay	46.570	63.000	16.430
	- Vay bù đắp bội chi	46.570	63.000	16.430
	- Vay trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	46.570	63.000	16.430
2.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	46.570	63.000	16.430
2.2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh - Hợp phần giao thông - Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	55.171	29.821
2.2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	7.220	7.548	328
2.2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	14.000	281	-13.719
2.3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	79.764	136.726	56.962
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	5%	2%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	79.764	136.726	56.962
2.1	Vay AFD để thực hiện DA Phát triển Mía đường tỉnh Tây Ninh - Hợp phần giao thông - Hợp phần thủy lợi	0	0	0
2.2	Vay lại vốn vay ODA của Cộng hòa Italia để thực hiện DA Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	25.350	80.521	55.171
2.3	Vay lại vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10.179	15.973	5.794
2.4	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - Phần vốn kết dư, vay vốn ADB	44.235	40.232	-4.003
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	827	1.259	432